

Lễ thành hôn tại ngôi chùa ở Việt Nam lịch sử và hiện tại

LÊ TÂM ĐẮC^(*)

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Khác với một số tôn giáo xem hôn nhân là một nghĩa vụ tôn giáo, Phật giáo quan niệm vấn đề hôn nhân thuộc thế giới hiện thế và thuộc quyền quyết định của mỗi cá nhân. Tuy không khuyến khích luyến ái nam nữ bất chính thông qua ngũ giới, nhưng Đức Phật vẫn có sự quan tâm đến việc duy trì gia đình trong mỗi toàn vẹn của nó. Trong một số kinh sách, tiêu biểu là Kinh Thiện Sinh, Kinh Thi Ca La Việt,... Đức Phật đã đưa ra những lời khuyên cần thiết về hạnh phúc gia đình như bốn phận của vợ đối với chồng, chồng đối với vợ, con cái đối với cha mẹ, cha mẹ đối với con cái, v.v...

Người Việt, trong truyền thống, thường tổ chức hôn lễ tại tư gia. Việc tổ chức lễ thành hôn tại ngôi chùa chỉ bắt đầu diễn ra từ phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam trong những thập niên nửa đầu thế kỷ XX. Hiện nay, tại Việt Nam (chủ yếu là khu vực Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Nam Bộ) và các nước có đông người Việt cư trú (Mỹ, Úc,...), ngày càng có nhiều đôi lứa tổ chức lễ thành hôn tại các ngôi chùa. Hiện tượng này của Phật giáo đang trở nên phổ biến bất chấp một số quan điểm cho rằng việc cử hành hôn lễ trước Phật điện là đi ngược lại với mục đích giải thoát của Phật giáo.

Bài viết này sẽ góp phần tìm hiểu thêm một số vấn đề liên quan đến lễ thành hôn tại ngôi chùa ở Việt Nam trong lịch sử cũng như hiện nay.

II. LỊCH SỬ RA ĐỜI

Một số vấn đề liên quan đến thời điểm ra đời lễ thành hôn tại ngôi chùa ở Việt Nam luôn thu hút được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu. Về đại thể, nhiều người biết rằng lễ thức này ra đời trong thời kỳ chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam vào khoảng nửa đầu thế kỷ XX. Nhưng nghi lễ này ra đời cụ thể vào năm nào, ai là tác giả của ý tưởng đó, những người đầu tiên tiến hành lễ thành hôn tại ngôi chùa, v.v... thì không ít người vẫn chưa rõ.

Trên tuần báo *Giác Ngộ*, số 261, ngày 27 tháng 01 năm 2005, trong bài *Hàng Thuận - Nét đẹp trong đời sống lứa đôi*, tác giả Quảng Kiến viết: "Ai cũng biết rằng nghi thức Hàng Thuận ra đời trong khoảng sáu, bảy mươi năm gần đây. Nhưng cụ thể, đó là vào thời điểm nào, do ai đặt ra, ai là người đầu tiên đến chùa làm lễ Hàng Thuận,... thì điều đó, ngay cả những nhân vật gắn liền với phong trào chấn hưng Phật giáo như cư sĩ Võ Đình Cường, Tống Hồ Cầm,... vẫn không thể trả lời chính xác...".

*. ThS., Viện Nghiên cứu Tôn giáo.

Truy tìm nguồn gốc của lễ thành hôn tại ngôi chùa ở Việt Nam, mà hiện nay thường được gọi là Lễ Hằng Thuận, qua một vài nhân chứng trực tiếp và gián tiếp của phong trào chấn hưng Phật giáo ở Miền Trung và Miền Nam như ông Lê Đình Lực (con trai út của cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám), ông Hoàng Văn Tâm (rể trưởng của cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám),... tác giả Quảng Kiến đưa ra giả thuyết cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám là người cụ thể hoá việc Phật giáo hoá gia đình bằng cách cho phép con em cư sĩ Phật tử tại gia tiến hành hôn lễ tại chùa, và người con gái đầu lòng của ông chính là Phật tử đầu tiên thực hiện nghi lễ này.

Theo chúng tôi, cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám cho dù là người có vai trò và ảnh hưởng lớn đối với phong trào chấn hưng Phật giáo ở Trung Kỳ nửa đầu thế kỷ XX, có công đưa tuổi trẻ vào đạo Phật với việc thành lập ra Đoàn Thanh Niên Phật Học Đức Dục (1940), Gia Đình Phật Hoá Phổ (1944, tiền thân của tổ chức Gia Đình Phật Tử sau năm 1945),... thì ông không phải là tác giả của ý tưởng lễ thành hôn trước Phật điện và không chắc cô con gái đầu lòng của ông là Phật tử đầu tiên thực hiện hôn lễ của mình tại ngôi chùa.

Ý tưởng tổ chức lễ thành hôn trước Phật điện lần đầu tiên chính thức đưa ra trước công luận vào cuối năm 1935 đầu năm 1936 mà tác giả của nó là một nhà Phật học, một cư sĩ tại gia Đỗ Nam Tử Nguyễn Trọng Thuật.

Trong mục *Luận Đàn*, liên tiếp hai số (số 4, ngày 32 tháng 12 năm 1935 và số 5, ngày 7 tháng 1 năm 1936), báo *Đuốc Tuệ* (cơ quan ngôn luận của Hội Phật giáo Bắc Kỳ) đăng bài viết của Đỗ Nam Tử, đề nghị Phật tử tại gia tiến hành hôn lễ trong ngôi chùa. Nghi lễ này có tên gọi là "Lễ Phật tiền kết hôn".

Bài viết của Nguyễn Trọng Thuật mở đầu bằng việc nêu thực tế những đám cưới được tổ chức phổ biến trong cơ sở thờ tự các tôn giáo tín ngưỡng ở Nhật Bản đương thời. Theo đó, nếu là người tin theo Thần Đạo thì hôn lễ được tiến hành trước Thần Cung, nếu là người tin theo Phật giáo thì hôn lễ được tiến hành trong ngôi chùa,... Theo tác giả, hôn lễ được tiến hành trong cơ sở thờ tự của các tôn giáo tín ngưỡng ở Nhật Bản nhằm hai mục đích:

Thứ nhất, đối với vị giáo sĩ, đây là cơ hội tốt để đem giáo nghĩa luân lý của tôn giáo giảng dạy và khuyên bảo đôi vợ chồng mới.

Thứ hai, đối với đôi vợ chồng mới, đây là dịp để họ thể nguyện chung sống cùng nhau trọn đạo một đời.

Từ đó, tác giả đề nghị, nhân phong trào chấn hưng Phật giáo đang phát triển, chúng ta nên học tập nghi thức hôn lễ của người Nhật Bản, một nước có nhiều nét văn hóa tương đồng với Việt Nam. Tuy nhiên, tác giả cũng lưu ý rằng, chúng ta không nên học tập cách thức hôn lễ của người Nhật một cách máy móc, bởi: "Người Nhật tự có chỗ chứng giải của họ, ta cũng phải tự có chỗ chứng giải của ta, việc ta làm tuy sau người mà không phải là toàn nhiên nhắm mắt theo liều kẻ khác"⁽¹⁾.

Theo tác giả, trong khi các loại hình cơ sở thờ tự của các tôn giáo tín ngưỡng ở Việt Nam như đình, đền, miếu đều chật hẹp và còn diễn ra nhiều hủ tục, thì hôn lễ trước hết và tiện lợi nhất là được cử hành trong ngôi chùa.

III. QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN

Chính dựa vào ý tưởng trên, sau hơn một năm vận động, "Lễ Phật tiền kết hôn" đã trở thành hiện thực, chỉ ít và cụ thể là trường hợp được đưa tin trên báo

1. Đ.N.T. *Lễ kết hôn trước của Phật*. Đuốc Tuệ, số 4, ngày 31 tháng 12 năm 1935, tr. 24.

Đuốc Tuệ, số 70, ngày 1 tháng 10 năm 1937.

Theo đó, với mong muốn ý tưởng lễ thành hôn tại ngôi chùa được thi hành rộng khắp trong Hội Phật giáo Bắc Kỳ, ông Đào Thiện Luận, Chánh đại lý Chi hội Phật giáo Thái Bình là người tiên phong trong việc cử hành nghi lễ này cho cô con gái của mình. Ngày 14 tháng 9 năm 1937, cô Đào Thị Phương Nam (con gái ông Đào Thiện Luận) đã kết hôn với anh Trần Văn Cư (em trai đốc học Trần Văn Khang - Hà Nội). Hôn lễ được cử hành tại chùa Kỳ Bá - trụ sở Chi hội Phật giáo Thái Bình. Giới sư chủ hôn là sư tổ chùa Trùng Mạ. Hôn lễ diễn ra trước sự tham dự và chứng kiến của Tổng đốc Nguyễn Năng Quốc và phu nhân, cùng đông đảo quan lại triều đình các cấp, các công chức, thân hào và gia quyến. Cuối buổi hôn lễ, trong lời cảm tạ, ông Đào Thiện Luận đã khuyên các giáo hữu trong Hội Phật giáo Bắc Kỳ và các chi hội Phật giáo địa phương nên noi theo nghi thức hôn lễ này để giáo hóa con cái⁽²⁾.

Theo sự tìm hiểu của chúng tôi, trên thực tế, mặc dù đã được cổ vũ nhiệt tình, nhưng dường như tính khả thi của ý tưởng này ở Miền Bắc đương thời là chưa cao. Báo *Đuốc Tuệ*, trong 11 năm tồn tại, cũng là thời điểm phong trào chấn hưng Phật giáo ở Miền Bắc phát triển mạnh mẽ nhất, cũng chỉ thấy đưa tin duy nhất một trường hợp hôn lễ được tổ chức trong ngôi chùa.

Trong khi lễ thành hôn tại ngôi chùa, có lẽ vì nhiều lí do khác nhau (sẽ phân tích ở phần sau), chưa mấy phát triển ở Miền Bắc thì lại có cơ duyên phát triển ở Miền Trung và Miền Nam.

Ngay từ đầu thập kỉ 40 của thế kỉ XX, một số Phật tử, trước hết là con em những nhân vật tham gia lãnh đạo phong trào chấn hưng Phật giáo như cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, đã tiến hành lễ thành hôn tại ngôi chùa. Nghi thức này

có thể trở nên phổ biến và thường xuyên hơn đối với Miền Trung và Miền Nam từ năm 1954 đến năm 1975, khiến nó trở thành một trong những nội dung nghi lễ Phật giáo quan trọng mà khoá sinh phải học tập trong các Trường Hạ hàng năm để phục vụ tốt nhu cầu của Phật tử và nhân dân các khu vực này.

Từ năm 1990 đến nay, như đã nói ở trên, lễ thành hôn tại ngôi chùa đã trở nên phổ biến ở các tỉnh thành Nam Bộ và ở những cộng đồng người Việt hải ngoại như Mỹ, Úc,...

Tại những khu vực này, việc tiến hành hôn lễ tại ngôi chùa do một vị tăng ni làm chủ lễ và dưới sự chứng minh của Tam Bảo không những hấp dẫn con em Phật tử tại gia người Việt (như các trường hợp của đôi bạn trẻ tên là Vinh và Tuyết tại chùa Từ Tân, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh; của Thanh Tâm và Chinh Nhân, của Nguyên Tâm Thiệu Đức và Thu Hường Quảng Hiếu tại Tu viện Quảng Đức, nước Úc, v.v...) mà còn của không ít đôi bạn trẻ người nước ngoài (như các trường hợp của John Matthews - người Canada, giáo viên Trường Korea International - với S.R.Mill - người Anh, giáo viên Anh văn Hội Việt - Mỹ, tại Ni viện Vạn Hạnh, Thành phố Hồ Chí Minh; của Michael và Deborah tại Tu viện Quảng Đức, nước Úc, v.v...) ⁽³⁾.

IV. QUY TRÌNH NGHI LỄ

Cho đến nay, theo thời gian, lễ thành hôn tại ngôi chùa ở Việt Nam đã có một số thay đổi nhất định về quy trình nghi

2. *Lễ Phật tiền kết hôn tại Chi hội Phật giáo Thái Bình*. *Đuốc Tuệ*, số 70, ngày 1/10/1937, tr.43-44.

3. Xem: Quảng Kiến. *Hàng Thuận: Nét đẹp trong đời sống lứa đôi*. Tuần báo Giác Ngộ, số Xuân Ất Dậu (số 261, ngày 27 tháng 1 năm 2005), các trang 34-35 và 57; Tâm Diệu. *Quan điểm của Phật giáo về vấn đề hôn nhân*. <http://www.thuvienhoasen.org>; *Hình ảnh Lễ Hàng Thuận cho các đệ tử tổ chức tại Tu viện Quảng Đức*. <http://www.quangduc.com>

lễ. Ban đầu, quy trình lễ thành hôn tại ngôi chùa do Nguyễn Trọng Thuật đề xuất cơ bản như sau:

Lễ thành hôn tại ngôi chùa được cử hành ngay sau khi đón dâu về làm lễ bái yết gia tiên bên nhà trai. Tuy nhiên, vì một lí do nào đó mà không kịp thì làm lễ bái yết gia tiên hôm trước, chuyển lễ kết hôn trong chùa sang ngày hôm sau.

Ban hành lễ kết hôn bao gồm: 01 vị tăng (phẩm vị Thượng tọa) làm giới sư và một vài người đạo tràng giúp lễ. Phẩm vật dâng cúng trong hôn lễ trước Phật điện gồm hương hoa và trai phẩm.

Sau khi Ban hành lễ, tín chủ, gia đình, và bạn bè hai họ ngồi yên vị trước Phật điện, bắt đầu buổi lễ, đạo tràng cử Phật nhạc và thỉnh chuông. Nhạc dừng, một đạo tràng đứng ra đọc tấu văn. Tấu văn đứng cả tên cha mẹ cô dâu và chú rể (có mẫu sẵn). Tiếp theo, chú rể đứng ra đọc lời thề nguyện (có mẫu sẵn, chú rể và cô dâu cùng kí tên, nếu không biết chữ thì điểm chỉ). Nội dung lời thề nguyện có đoạn:

"Hai chúng tôi là... Nhờ có duyên lành, hai chúng tôi được biết nhau, đã đều tự ý thỏa thuận cùng nhau kết hợp làm đôi vợ chồng, đã được hai bên cha mẹ chúng tôi cho làm lễ thành hôn. Nay hai chúng tôi cùng nhau xin phát thệ trước cửa Phật, xin yêu nhau kính nhau, ăn ở cùng nhau cho trọn đạo một đời. Xin Phật chứng minh cho...".

Tiếp theo, giới sư tiến hành lễ quy Phật và giảng thuyết cho đôi vợ chồng trẻ. Nội dung lời giảng thuyết chủ yếu trích từ Kinh Thiện Sinh nói về luân lí và đạo vợ chồng của cư sĩ tại gia, trong đó có đoạn:

"... Phật dạy rằng, chồng kính nể vợ có 5 điều: một là lấy lễ nghĩa mà đãi nhau, hai là không lúc nào kém uy nghi, ba là đồ ăn thức mặc tùy sức mà sắm sửa cho

vợ, bốn là cho vợ được sắm sửa theo thời, năm là giao phó việc nhà cho vợ. Vợ cũng lấy 5 việc mà cung kính đối với chồng: một là dậy thì dậy sớm trước chồng, hai là ngủ thì ngủ sau chồng, ba là nói cho ôn hòa, bốn là kính thuận, năm là đón chiêu ý chồng".

Sau khi giảng thuyết, giới sư, cô dâu, chú rể và mọi người cùng lễ tạ Phật. Nghi thức hôn lễ kết thúc bằng việc chú rể mời trầu vị giới sư và họ hàng bên nhà gái, còn cô dâu thì mời trầu họ hàng bên nhà trai⁽⁴⁾.

Sau năm 1954, ở Miền Nam Việt Nam, quy trình nghi lễ thành hôn tại ngôi chùa về cơ bản vẫn như trước nhưng đã có một số thay đổi nhất định. Cụ thể, nghi lễ này đã được chư Tăng chế định thành 2 kiểu: "Nghi cũ" (nghi thức kiểu cũ) và "Nghi mới" (nghi thức kiểu mới). Sự thay đổi trong lễ thành hôn thể hiện chủ yếu ở 2 điểm:

Thứ nhất, trong cái gọi là "Nghi cũ" có đặc điểm là những lời nguyện đọc ở phần đầu và phần cuối của buổi lễ đều bằng Hán văn.

Lời nguyện đầu buổi lễ như sau:

"Kì nguyện: Tư thời Việt Nam quốc,... tỉnh,... quận,... xã, cung tỳ... tỳ, đẳng lâm bảo điện, cung đối vạn đức từ dung, tu hương thiết cúng. Kiên thỉnh Tăng già phúng tụng huyền văn, chuyên vì lễ tân hôn kì phúc chỉ sự...

Kim thiện tín Phật tử: Nam chủ hôn tánh... Nữ chủ hôn tánh... hiệp tín chủ đẳng.

Thiết niệm: Thiện tín đẳng, thân sanh tử nữ, tánh (tên của tân lang và tân nương) sanh cư Dục giới, nghiệp hệ túc duyên, hiệp ưng nghi thất nghi gia, thành liễu hữu tình quyến thuộc, hoàn

4. Đ.N.T. *Lễ kết hôn trước cửa Phật*. Đuốc Tuệ, số 5, ngày 7 tháng 1 năm 1936, tr. 21-25.

nguyện đồng tu đồng giải, kì quy Vô thượng Bồ Đề. Tư giả: thời duy ngoạt, tiết thuộc... (Xuân, Hạ, Thu, Đông) thiên. Thanh tịnh hương hoa, hiển mật viên chi diệu vị, trang nghiêm phạm võ, phần giới định chi chơn hương, bái bạch Tam bảo Từ tôn, chứng minh gia hộ. Nam mô chứng minh sư Bồ tát"⁽⁵⁾.

Lời nguyện cuối buổi lễ như sau:

"Cung vãn: Trí quang tịch chiếu, vĩnh vi tam giới chi Đạo sư, bi nguyện hoằng thâm, phổ tác tứ sanh chi Từ phụ. Đơn tâm cúng bái, tế thủ hoà nam. Thượng lai: xưng dương Phật hiệu, phúng diễn tôn kinh, tập thủ công đức, chuyên vì tín chủ Phật tử, tân hôn lễ kì phúc sự.

Phục nguyện: Quảng thuỳ tử hộ, thường giảng trình tường, bảo tân hôn cầm sắc hài hoà, niên niên hưởng vô biên phúc quả. Đại đạo chúng vô nhơn vô ngã, sanh sanh hoằng bát diệt pháp môn.

Phổ nguyện: Thọ miên miên viễn, hưởng bá tuế chi hà linh, pháp giới hữu tình, tề thành Phật đạo. Nam mô A Di Đà Phật"⁽⁶⁾.

Theo chúng tôi, phần nghi lễ được thực hiện bằng Hán văn trong phần đầu và phần cuối lễ thành hôn tại ngôi chùa (phần giảng pháp ngắn giữa buổi lễ của chủ lễ cho cô dâu và chú rể vẫn sử dụng chữ Quốc ngữ) của nghi thức được cho là kiểu cũ là một sáng tạo hoàn toàn mới của chư Tăng Miền Nam Việt Nam sau năm 1954 có lẽ xuất phát bởi suy nghĩ của cả phía Tăng ni chủ lễ lẫn phía Phật tử là làm như vậy sẽ có cảm giác đây là một nghi lễ truyền thống lâu đời của Phật giáo Việt Nam một mặt. Mặt khác, việc dùng Hán văn sẽ làm cho nghi lễ thành hôn tăng thêm tính trang nghiêm và sang trọng.

Thứ hai, trong phần chính của lễ cưới, bên cạnh phần Huấn thị của vị Tăng chủ hôn buổi lễ khuyên đôi vợ chồng trẻ có

bốn phận đối xử hòa thuận với nhau trong cuộc sống gia đình đúng với chính Pháp (Phật giáo) và đạo lí ở đời, đã có thêm phần nhà sư chủ lễ trao nhẫn cưới cho cô dâu và chú rể cùng những phân tích, giảng giải về ý nghĩa của nhẫn cưới bằng vàng:

"... Giờ đây, tôi (thầy) trao cho hai vị (cháu) hai chiếc nhẫn để đánh dấu ngày tân hôn và để khi nhìn thấy chiếc nhẫn, các vị (cháu) sẽ nhớ lại lời Phật dạy hôm nay.

Đây là hai bảo vật, nó là chất vàng:

Vàng này nó có đặc tính không thay đổi, trong khi tặng đây, tôi (thầy) mong cho hai vị (cháu) đạo tâm cũng như chất vàng không thay đổi.

Vàng này nó có đặc tính tốt đẹp, tôi (thầy) mong hai vị (cháu) được hành vi, ngôn ngữ cùng tốt đẹp cũng như chất vàng.

Vàng này nó có đặc tính sáng suốt, tôi (thầy) mong hai vị (cháu) luôn luôn được sáng suốt trên đường đời cũng như đường đạo.

Đây, tôi (thầy) thay mặt cho chư Tăng tặng cho hai vị (cháu) hai bảo vật này để làm kỉ niệm cho cuộc trăm năm được tươi sáng và xinh đẹp..."⁽⁷⁾.

V. MỘT SỐ NHẬN XÉT

5.1. Lễ thành hôn tại ngôi chùa, với các tên gọi khác nhau như "Lễ Phật tiền kết hôn" hay "Lễ Hằng Thuận",... là sự cụ thể hóa tinh thần đưa đạo Phật vào đời sống hiện thực. Tuy Nguyễn Trọng Thuật, tác giả của ý tưởng, nói rằng đây là sự học tập theo người Nhật Bản, nhưng theo chúng tôi, nghi thức này có sự ảnh hưởng và tác động mạnh mẽ từ Lễ Hôn phối của đạo

5. Thích Giải Năng (biên soạn). *Nghi lễ Phật giáo tán tụng*, 2001, tr.137. (Theo lời tự bạch của tác giả, cuốn sách này được viết năm 1973 để giúp cho khóa sinh các trường hạ ở Miền Nam Việt Nam học tập môn nghi lễ Phật giáo).

6. Thích Giải Năng (biên soạn). Sdd, tr.139-140.

7. Thích Giải Năng (biên soạn). Sdd, tr.139.

Công giáo, và là một trong những nội dung của chủ trương "Nhân gian Phật giáo" do Hoà thượng Thích Thái Hư (Trung Hoa) đề xướng và có ảnh hưởng mạnh mẽ đến phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam nửa đầu thế kỉ XX.

5.2. Lễ thành hôn tại ngôi chùa là một ý tưởng mới mẻ và táo bạo của các nhà cải cách Phật giáo, xuất hiện đầu tiên trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở Miền Bắc Việt Nam vào cuối năm 1935 đầu năm 1936. Tuy nhiên, nghi lễ này lại phát triển ở Miền Trung và Miền Nam trong giai đoạn từ năm 1954 đến năm 1975 và được tiếp tục cho đến ngày nay. Việc lễ thành hôn không phát triển ở Miền Bắc mà phát triển ở Miền Trung và đặc biệt là Miền Nam có lẽ do mấy nguyên nhân sau đây:

Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Miền Bắc hầu như kết thúc vào năm 1954. Trước năm 1954, phong trào chấn hưng Phật giáo ở Miền Bắc mặc dù đã đạt được một số thành tựu nhất định nhưng chất lượng phong trào cũng bị ảnh hưởng bởi các yếu tố chính trị xã hội của đất nước khi đó. Một số nội dung và ý tưởng chấn hưng Phật giáo, trong đó có nghi lễ thành hôn tại ngôi chùa, chưa kịp có cơ hội phát triển đã phải dừng lại khi Miền Bắc Việt Nam bước vào giai đoạn cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội với sự tuyên truyền mạnh mẽ chủ nghĩa vô thần, với quan điểm tôn giáo tín ngưỡng là tàn dư của chế độ phong kiến lạc hậu cần phải hạn chế hoặc xoá bỏ. Trong khi đó, ở Miền Trung và Miền Nam, sự phát triển phong trào chấn hưng Phật giáo một cách liên tục từ đầu những năm 1930 đến năm 1975 là điều kiện tốt để thực thi nhiều nội dung chấn hưng và cải cách Phật giáo để phù hợp với sự phát triển của xã hội. Cũng cần nói thêm rằng, sau năm 1954, một số nhà sư Miền Bắc di cư vào Nam đã tiếp tục một số nội dung chấn hưng đã được Phật giáo

Miền Bắc các giai đoạn trước đó đặt ra hoặc dự kiến thực hiện.

Người Việt ở Miền Bắc là nơi bảo lưu các giá trị truyền thống của văn hoá, trong đó có văn hoá Phật giáo. Họ không dễ dàng chấp nhận những yếu tố mới, dạng như lễ thành hôn tại ngôi chùa. Trong khi đó, người Việt ở Miền Trung và Miền Nam rất sùng kính Phật giáo, cộng thêm với đặc tính năng động nên dễ dàng chấp nhận những yếu tố mới.

5.3. Phật giáo là một tôn giáo có tính thích ứng cao trước điều kiện hiện thực. Để tồn tại và phát triển, Phật giáo dễ dàng hỗn dung với các tôn giáo, tín ngưỡng khác trên nhiều phương diện: đối tượng thờ cúng, nghi lễ thực hành,... Về phương diện nghi lễ, Phật giáo sẵn sàng tiếp thu cả những nghi lễ vốn không phải của Phật giáo để phục vụ tín đồ và nhân dân như phương tiện thiện xảo phục vụ việc giáo hoá chúng sinh, hoằng dương Phật pháp. Lễ thành hôn tại ngôi chùa ở Việt Nam có lẽ là một ví dụ tiêu biểu. Về bản chất, nghi lễ này còn là một trong những biểu hiện sinh động của sự thích ứng của Phật giáo trước sự đổi thay của đời sống hiện thực.

5.4. Lễ thành hôn trước Phật điện của Phật tử dưới sự chứng minh của chư Tăng chủ yếu diễn ra trong các ngôi chùa Phật giáo Bắc Tông người Việt. Trong khi đó, trong truyền thống Nam Tông Nguyên Thủy, các nhà sư Phật giáo Khmer hầu như không tham dự và hành lễ trực tiếp trong đám cưới, bởi quan niệm sự cưới hỏi là một nghi lễ không phù hợp với nếp sống xuất gia, không phù hợp với giáo lí nền tảng của đạo Phật. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là nghi lễ hôn phối không chịu tác động của tập quán hàng nhiều thế kỉ Phật giáo là quốc giáo. Cho nên, đôi tân hôn và gia chủ phải tổ chức lễ cúng dàng chư Tăng trước hoặc sau lễ hôn phối đôi ba ngày./.